

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEN CORP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SEN CORP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEN CORP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SEN CORP .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110042179

**3. Ngày thành lập:** 24/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số k2-23 khu đô thị Nam Thăng Long Ciputra, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0858080600

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo kỹ năng phát triển sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8559 |
| 13. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết:<br>Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9610 |
| 14. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>Chi tiết:<br>- Cắt tóc, gội đầu, uốn, sấy, nhuộm tóc, duỗi thẳng, ép tóc và các dịch vụ làm tóc khác phục vụ cả nam và nữ<br>- Cắt, tỉa và cạo râu:<br>- Massage mặt, làm móng chân, móng tay, trang điểm...                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9631 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9639 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư<br>(Trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6619 |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810 |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6820 |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn kế toán, pháp luật, tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; giám sát công tác hoàn thiện hệ thống phòng cháy chữa cháy; tư vấn chuyển giao công nghệ về phòng cháy chữa cháy, tư vấn thẩm định về phòng cháy chữa cháy. | 7110 |
| 21. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Dịch vụ thiết kế đô thị; Thiết kế nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 23. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4711 |
| 24. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4719 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721 |
| 26. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722 |
| 27. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1010 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1020 |
| 30. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1030 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1040 |
| 32. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050 |
| 33. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1061 |
| 34. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1062 |
| 35. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1071 |
| 36. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1072 |
| 37. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1073 |
| 38. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1074 |
| 39. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1075 |
| 40. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1076 |
| 41. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1077 |
| 42. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1079 |
| 43. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1101 |
| 44. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1102 |
| 45. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1103 |
| 46. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1104 |
| 47. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1610 |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 49. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 50. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1623 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1629 |
| 52. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Nước hoa và nước vệ sinh,<br>- Chất mỹ phẩm và hoá trang,<br>- Chất chống nắng và chống rám nắng,<br>- Thuốc chăm sóc móng tay, móng chân,<br>- Dầu gội đầu, keo xịt tóc, thuốc làm sóng tóc và ép tóc,<br>- Kem đánh răng và chất vệ sinh răng miệng bao gồm thuốc hãm màu răng giả,<br>- Thuốc cạo râu, bao gồm thuốc dùng trước và sau khi cạo râu,<br>- Chất khử mùi và muối tắm,<br>- Thuốc làm rụng lông. | 2023 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất tinh dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2029 |
| 54. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4781 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 55. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.                                                                               | 4791        |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 58. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                               | 5510        |
| 59. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590        |
| 60. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống lưu động                                                                                                                                                             | 5610        |
| 61. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                           | 5621        |
| 62. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 63. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                       | 5630        |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                          | 7730        |
| 65. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                                                                                                                 | 7911        |
| 66. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912        |
| 67. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                     | 7990        |
| 68. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                           | 3100        |
| 69. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101(Chính) |
| 70. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102        |
| 71. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                           | 4211        |
| 72. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                            | 4212        |
| 73. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                | 4221        |
| 74. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                     | 4222        |
| 75. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                      | 4223        |
| 76. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4229        |
| 77. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292 |
| 79. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4293 |
| 80. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 81. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 82. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 84. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 85. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 86. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thanh gôm tiết kiệm nhiên liệu Plaumai Eco;<br>Bán lẻ sản phẩm tiết kiệm nhiên liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN LINH | Số 72/56 Tây Ga,<br>Phường Phú Sơn,<br>Thành phố Thanh<br>Hoá, Tỉnh Thanh<br>Hoá, Việt Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 1,000        | 0380940249<br>88                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN ANH<br>TUẤN   | Phòng 906 Chung<br>cư 165B Thái Hà,<br>Phường Láng Hạ,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.900.0<br>00 | 49.000.000.000           | 98,000       | 0010750181<br>30                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          | Tổng số                            | 4.900.0<br>00 | 49.000.000.000           | 98,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                              |                           |        |             |       |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ CAM | Phòng 906 Nhà 27 Tầng 165B Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 1,000 | 036146008174 |
|   |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                              | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 1,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/08/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001075018130

Ngày cấp: 13/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 906 Chung cư 165B Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 906 Chung cư 165B Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội